CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
DN: c=VN, st=HỒ CHÍ MINH, l=QUẬN 1, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302991607
Date: 2026.10.20 11:28:42 +07'00'

QUỸ ETF DCVFMVNMIDCAP
DCVFMVNMIDCAP ETF

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Số/No: 421 /2026-CBTT

TP.HCM, Ngày 20 tháng 10 năm 2026
HCMC, 20th Oct 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To*: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission of Vietnam*
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

1. **Tên CTQLQ/*Fund Management Company*: CTCP Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam/ *Dragon Capital VietFund Management JSC***
   - Tên Quỹ ETF niêm yết/*Fund*: **Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP/ DCVFMVNMIDCAP ETF**
   - Mã chứng khoán/*Stock code*: **FUEDCMID**
   - Địa chỉ trụ sở chính/*Address*: Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế, Phường Sài Gòn, TP. HCM/*15th Floor, MeLinh Point Tower, 02 Ngo Duc Ke St., Sai Gon Ward, HCMC.*
   - Điện thoại/*Tel*: 028 3825 1488
   - Email: cskh@dragoncapital.com Website: http://dragoncapital.com.vn

2. **Nội dung thông tin công bố/*Disclosures*:**

   Báo cáo tài chính Quý 3/2026/ *Financial Statement for Q3/2026*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn https://dragoncapital.com.vn.
   This information was disclosed on Company's/Fund's website on 20th October 2026 at https://dragoncapital.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung cácp thông tin đã công bố.
We hereby certify that the information provided is true and take full legal responsibility for the disclosed information.

Tài liệu đính kèm/Attached documents
Báo cáo tài chính Q3/2026
Financial Statement for Q3/2026

ĐẠI DIỆN CTCP QLQ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
Representative of Dragon Capital VietFund Management JSC
Người được ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

LÊ HOÀNG ANH
Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
Acting Director, Investment Service

standard chartered

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

SUPERVISORY BANK'S REPORT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP ("Quỹ" hoặc "FUEDCMID") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

We, appointed as the Supervisory Bank of DCVFMVNMIDCAP ETF ("the Fund" or "FUEDCMID") for the period from 01st July 2026 to 30th September 2026, to the extension of our supervising scope for this period, recognize that the Fund operated and was managed in the following matters:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.

   During our supervision of the Fund's investments and asset transactions for the period from 01st July 2026 to 30th September 2026, the Fund has complied with investment limits under prevailing regulations for exchange traded fund, Fund Charter, Fund Prospectus and other relevant regulations.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ, Sổ tay định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt và các văn bản pháp luật liên quan.

   Assets Valuation and Pricing of the Fund units were carried out in accordance with Fund Charter, Fund Prospectus, Valuation Manual approved by Board of Representatives of the Fund and other prevailing regulations.

c) Phát hành và hoán đổi Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

   Fund subscriptions and redemptions were carried out in accordance with Fund Charter, Fund Prospectus and other prevailing regulations.

d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận và không chi trả cổ tức cho nhà đầu tư.

   For the period from 01st July 2026 to 30th September 2026, the Fund did not distribute profits and pay dividend to Fund Unit Holders.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT ***SUPERVISORY BANK REPRESENTATIVE***	**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT** ***SUPERVISORY BANK OFFICER***
M.S.D.N: 0102117147 NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM) C.T.T.N.H.H	
Nguyễn Thuỳ Linh	**Vũ Minh Hiền**
Phó phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ	**Nhân viên phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ**
Senior Manager, Supervisory Services Operations	***Manager, Supervisory Services Operations***

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY

Quý 3 năm 2026
Q3/2026

Quỹ Hoán đổi danh mục ETF DCVFMVNMIDCAP
DCVFMVNMIDCAP ETF

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ("QUỸ") / *GENERAL INFORMATION OF DCVFMVNMIDCAP ETF ("THE FUND")*

a. Mục tiêu của Quỹ/ *Objective of the Fund*

Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.
The Fund is operated in accordance with the establishment licence, Fund Charter and Fund Prospectus.

b. Hiệu quả hoạt động của Quỹ/ *Performance results of the Fund*

Kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là -12,32% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo tại ngày 30 tháng 06 năm 2026; Trong khi giá trị của danh mục chứng khoán cơ cấu thay đổi là -13,06% thay đổi của chỉ số tham chiếu là -13,32%.

The net asset value ("NAV") of the Fund as at 30 September 2026 changed by -12.32 % compared to NAV at the beginning of the period dated 30 June 2026, meanwhile, the change in the value of a creation unit was -13.06%, while that of the benchmark index was -13.32%.

c. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ/ *The Fund's investment strategy and policy*

Mục tiêu của Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tham chiếu.
The objective of the Fund is to replicate the performance of the Reference Index as closely as possible

Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP sử dụng chiến lược mô phỏng chỉ số có chọn lọc (sampling strategy) để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Quỹ sẽ hướng đến phương pháp lựa chọn mẫu và tối ưu hóa, ưu tiên các cổ phiếu có giá trị vốn hóa và thanh khoản cao trong và ngoài danh mục chỉ số tham chiếu nhằm mục đích (1) hạn chế rủi ro thanh khoản cho danh mục đầu tư và (2) tinh giản danh mục để thành viên lập quỹ dễ dàng thực hiện hoạt động giao dịch hoán đổi và tạo lập thị trường nhưng vẫn đảm bảo mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu tuân theo quy định...
The Fund uses the sampling strategy to carry out pre-determined investment objectives. The Fund will be directed towards sample selection and optimisation, giving priority to stocks with high market capitalisation and liquidity inside as well as outside the benchmark index basket in order to (1) limit liquidity risks for the investment portfolio and (2) streamline the portfolio to enable the authorised participants to easily conduct exchange traded and market marking activities while ensuring that tracking errors comply with regulations.

d. Phân loại Quỹ/ *Classification of the Fund*

Quỹ thuộc loại quỹ Hoán đổi danh mục.
The Fund is an exchange-traded fund (an ETF) established in accordance with Circular 98/2020/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 16 November 2020.

e. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ/ *Investment horizon of the Fund*

Không có
The Fund has an indefinite life

f. Mức độ rủi ro ngắn hạn/ *Short-term risk level*

Trung bình
The Fund is exposed to a medium risk level in short-term

g. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ/ *Inception date of the Fund*

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 23 tháng 08 năm 2022.
The Fund's inception date is 23 August 2022.

h. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo/ *Size of the Fund at the reporting date*

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 23.700.000 và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 11,426.44 Đồng Việt Nam.
As at 30 September 2026, the Fund's outstanding fund certificate was 23,700,000 fund certificates and NAV per fund certificate was VND 11,426.44

i. Chỉ số tham chiếu của Quỹ/ *Benchmark Index of the Fund*

Chỉ số tham chiếu của Quỹ chỉ số VNMIDCAP
The Fund's Benchmark Index is the VNMidcap Index, constructed by HOSE from the basket of VNAllshare

j. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ/ *Profit distribution policy of the Fund*

Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ sẽ được xem xét hàng năm và phụ thuộc vào kết quả hoạt động và quyết định của nhà đầu tư trong Đại hội Nhà Đầu tư.
To minimise costs incurred, the Fund will not distribute its profits. All profit of the Fund arising during the operation will be accumulated to increase the NAV of the Fund.

k. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ/ *Net profit distribution per fund certificate as of the reporting date*

Không có.
The Fund has not made any profit distribution

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG/ *PERFORMANCE RESULTS*

a. Cơ cấu tài sản quỹ/ *Asset Allocation*

Cơ cấu tài sản quỹ/ *Asset Allocation*	**30/09/2026**	**30/09/2025**	**30/09/2024**
Danh mục chứng khoán *Listed shares and share purchase right*	98.49%	97.97%	99.32%
Tài sản khác *Other assets*	1.51%	2.03%	0.68%
Cộng *Total*	**100.00%**	**100.00%**	**100.00%**

b. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động/ *Performance indicators*

Chỉ tiêu *Items*	**30/09/2026**	**30/09/2025**	**30/09/2024**
Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND) *NAV of the Fund (VND)*	270,806,639,414	406,392,689,163	370,077,523,367
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành (VND) *Number of outstanding fund certificates (units)*	23,700,000	26,700,000	30,500,000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ) (VND) *NAV per fund certificate (VND)*	11,426.44	15,220.69	12,133.68
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND) *NAV per fund certificate – highest during the period (VND)*	13,196.80	16,230.30	12,502.09
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND) *NAV per fund certificate – lowest during the period (VND)*	11,117.58	12,401.18	10,931.19
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND) *Closing price of fund certificate at reporting date (VND)*	11,500	15,400	12,150
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND) *Closing price of fund certificate – highest during the period (VND)*	13,530	16,240	12,500
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND) *Closing price of fund certificate – lowest during the period (VND)*	11,350	12,010	11,230
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ *Yield per fund certificate (%)*	-13.06%	22.33%	1.61%
Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá) *Capital yield per fund certificate (due to price change) (%)*	-11.79%	17.53%	0.65%

Chỉ tiêu *Items*	30/09/2026	30/09/2025	30/09/2024
Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện) *Income yield per fund certificate (calculated using realised income) (%)*	-1.27%	4.79%	0.96%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND) *Gross distributed earnings per fund certificate (VND)*	Không có *Not applicable*	Không có *Not applicable*	Không có *Not applicable*
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND) *Net distributed earnings per fund certificate (VND)*	Không có *Not applicable*	Không có *Not applicable*	Không có Not applicable
Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution) *Ex-date of distribution*	Không có *Not applicable*	Không có *Not applicable*	Không có *Not applicable*
Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%) *Operating expenses/Average NAV (%)*	1.31%	1.17%	1.21%
Tốc độ vòng quay danh mục (%) *Turnover of investment portfolio (%)*	25.50%	38.02%	13.47%

c. Tăng trưởng qua các thời kỳ/ *Growth by period*

Giai đoạn *Period*	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ *Growth of NAV per fund certificate*	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm *Annual growth of NAV per fund certificate*
	%	%
1 năm *1 year*	-24.93%	-24.93%
3 năm *3 year*	11.53%	3.70%
Từ khi thành lập *Since inception*	14.26%	3.22%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu *Growth of VNMidcap Index since the Fund's inception date*	15.49%	3.49%

d. Tăng trưởng hàng năm/ *Annual growth*

Thời kỳ/ *Period*	30/09/2026	30/09/2025	30/09/2024	30/09/2023
Tỷ lệ tăng trưởng/1 đơn vị CCQ (%) *Growth per fund certificate (%)*	-24.93%	25.44	18.43	9.38

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ/ MARKET UPDATES

VNINDEX giảm 4,91% trong Q3, đóng cửa tại mức 1.768,6 điểm. Thanh khoản trung bình của VNINDEX trong quý đạt khoảng 17.234 tỷ đồng/phiên, giảm 22,4% so với quý trước.

Những điểm chính của thị trường trong Q3/2026:

- Việc chính thức được đưa vào rổ chỉ số FTSE từ ngày 21/9 không ngăn được khối ngoại tiếp tục bán ròng thêm 187 triệu USD trên HOSE, trong đó hai phần ba tập trung vào VHM và VIC.
- Mức độ sụt giảm phân hóa theo độ nhạy với lãi suất. Nhóm chứng khoán và bất động sản chịu ảnh hưởng nặng nhất, trong khi nhóm năng lượng, được hỗ trợ bởi giá dầu, dẫn đầu số ít các ngành tăng điểm.
- GDP quý 3 tăng 9,9% so với cùng kỳ, cao hơn mức 8,8% của quý 2, nâng tăng trưởng 9 tháng lên 9,0%; vốn đầu tư thực tế tăng 17,9%, trong đó đầu tư khu vực tư nhân hiện đã tăng nhanh hơn khu vực nhà nước.

The VNINDEX decreased 4.91% in Q3, closing at 1,768.6 points. The average daily trading value of the VNINDEX during the quarter was nearly VND 17,234 billion, a decrease of 22.4% from the previous quarter.

Key market highlights in Q3/2026:

- *Despite formally being included in the FTSE index basket from 21 September, foreign investors continued to net sell a further USD 187 million on HOSE, two-thirds of which was concentrated in VHM and VIC.*

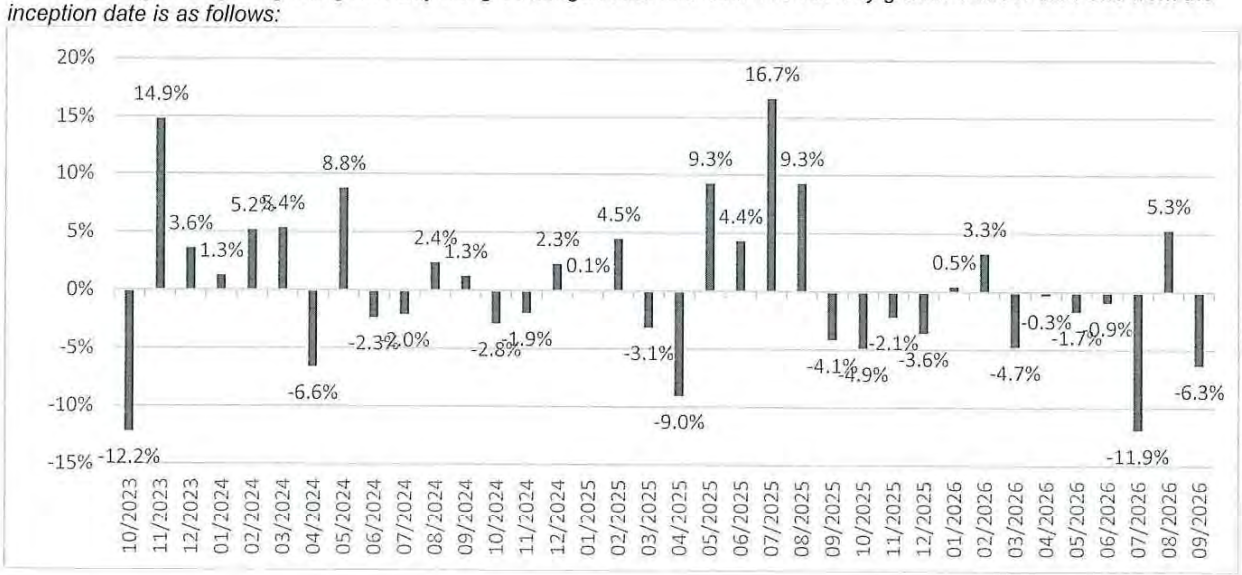
- *The decline varied by interest-rate sensitivity. Securities and real estate were hit hardest, while energy, supported by oil prices, led the few sectors that advanced.*
- *Q3 GDP grew 9.9% YoY, up from 8.8% in Q2, lifting 9M growth to 9.0%; realized investment capital rose 17.9%, with private-sector investment now growing faster than the public sector.*

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ/ *DETAILS OF THE FUND'S PERFORMANCE RESULTS*

a. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ/ *Details of the Fund's performance indicators*

Chỉ tiêu *Items*	1 năm đến thời điểm báo cáo *1 year up to reporting date*	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo *3 years up to reporting date*	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo *From inception to reporting date*
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ *Income yield per fund certificate*	3.46%	23.65%	24.50%
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ *Capital yield per fund certificate*	-28.38%	-12.12%	-10.23%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ *Yield per fund certificate*	-24.93%	11.53%	14.26%
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị CCQ *Annual growth per fund certificate*	-24.93%	3.70%	3.22%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu *Growth of component portfolio*	-24.93%	11.53%	14.26%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ *Price change per fund certificate*	-25.32%	11.65%	15.00%

• Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất như sau/ *The monthly growth chart of the Fund from the inception date is as follows:*



• Thay đổi giá trị tài sản ròng/ *Changes in net asset value:*

Chỉ tiêu *Items*	30/9/2026	30/9/2025	Tỷ lệ thay đổi *Change*
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ *NAV of the Fund*	270,806,639,414	406,392,689,163	-33.36%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ *NAV per fund certificate*	11,426.44	15,220.69	-24.93%

Trong kỳ báo cáo từ 30/9/2025 đến 30/09/2026, *NAV có mức giảm nhiều hơn mức giảm của NAV/CCQ do sự rút vốn của nhà đầu tư.*
In the last 12 months (from 30 September 2025 to 30 September 2026), NAV declined by more than NAV per fund certificate due to investor redemptions.

b. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo/ *Fund certificate holder analysis as at reporting date*

Quy mô nắm giữ (Đơn vị) *Number of certificates (unit)*	**Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ** *Number of fund certificate holders*	**Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ** *Number of fund certificates*	**Tỷ lệ nắm giữ** *Holding rate*
Dưới 5.000 *Fewer than 5,000*	959	725,200	3.06%
Từ 5.000 đến dưới 10.000 *From 5,000 to fewer than 10,000*	45	316,506	1.34%
Từ 10.000 đến dưới 50.000 *From 10,000 to fewer than 50,000*	58	1,199,694	5.06%
Từ 50.000 đến dưới 500.000 *From 50,000 to fewer than 500,000*	7	808,600	3.41%
Từ 500.000 trở lên *From 500,000*	4	20,650,000	87.13%
Tổng cộng *Total*	**1,073**	**23,700,000.00**	**100.00%**

c. Chi phí ngầm và giảm giá/ *Soft commissions and discounts*

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của Công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.
To minimise conflicts of interests and ensure the accuracy of the Fund's expenses, all employees of the Fund Management Company are prohibited from receiving any cash discounts and soft commissions related to any Fund's transactions with its service providers.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.
During the period, the Fund had neither cash discounts nor soft commissions related to its transactions with its service providers.

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG/ *MARKET PROSPECTS*

Tăng trưởng kinh tế tiếp tục tăng tốc mạnh mẽ. GDP quý 3 tăng gần 10% so với cùng kỳ, nâng tăng trưởng 9 tháng đầu năm lên 9,0%. Đầu tư đóng vai trò là động lực chính: tổng tích lũy tài sản theo giá so sánh tăng 17,9% trong 9 tháng, gấp đôi tốc độ tăng GDP. Đáng chú ý, khu vực tư nhân đóng góp 7,5 điểm phần trăm, lần đầu vượt khu vực nhà nước với mức đóng góp 5,1 điểm phần trăm. Làn sóng đầu tư này đã lan tỏa rõ nét sang hoạt động kinh tế: chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 tăng 16,7% so với cùng kỳ, trong khi kim ngạch xuất khẩu đạt mức kỷ lục 59,5 tỷ USD, tăng 39,1%. Nhu cầu trong nước cũng thể hiện sức bền trước mặt bằng lãi suất cao hơn, với doanh thu bán lẻ thực tế tăng 7,8% từ đầu năm. Ở kênh tài khóa, giải ngân đầu tư công đạt 62,9% kế hoạch năm, nhanh hơn 12,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, chính chu kỳ đầu tư dẫn dắt bởi hạ tầng cũng đang đẩy chi phí vốn dài hạn đi lên. Lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn 1 tháng đã hạ nhiệt về mức bình quân 6,1% từ 6,9% trong tháng 8. Dù vậy, lãi suất huy động 12 tháng dành cho khách hàng tổ chức tiếp tục tăng lên 7,4% vào giữa tháng 9, cao hơn 2,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, khi các ngân hàng cạnh tranh nguồn vốn dài hạn để đáp ứng nhu cầu cho vay trung và dài hạn. Cân đối nguồn vốn đã có dấu hiệu cải thiện: huy động bằng VND tăng 11,7% từ đầu năm, vượt tốc độ tăng tín dụng VND ở mức 10,1%. Song song, các ngân hàng đã đẩy mạnh cho vay bằng USD, với mức tăng 53%, đồng thời huy động hoặc lên kế hoạch huy động 6,2 tỷ USD từ các khoản vay và trái phiếu nước ngoài. Lạm phát là yếu tố giới hạn dư địa nới lỏng. CPI tổng thể

ở mức 5,1%, chủ yếu do giá dầu, song lạm phát cơ bản đã tăng lên 4,5% từ mức 3,2% hồi tháng 1. CPI bình quân 9 tháng ở mức 4,5%, đã chạm cận dưới của trần mục tiêu 4,5–5,0%, qua đó củng cố xu hướng ưu tiên các biện pháp hỗ trợ có mục tiêu thay vì nới lỏng trên diện rộng.

Economic growth continues to accelerate. Q3 GDP rose almost 10% YoY, lifting 9M growth to 9.0%. Investment is the main driver: gross capital formation at constant prices grew 17.9% in 9M, nearly double the pace of GDP. Notably, the private sector contributed 7.5 percentage points to growth, overtaking the state sector (5.1 percentage points) for the first time. The investment wave is spilling over into the real economy: September industrial production rose 16.7% YoY, and exports hit a record USD 59.5 billion (+39.1%). Domestic demand has held up despite higher interest rates, with real retail sales up 7.8% YTD. On the fiscal side, public investment disbursement reached 62.9% of the full-year plan, 12.9 percentage points ahead of last year's pace. However, the infrastructure-led investment cycle is also pushing up long-term funding costs. The 1-month interbank rate has eased to an average of 6.1% from 6.9% in August, but the 12-month corporate deposit rate kept rising to 7.4% in mid-September, 2.4 percentage points higher YoY, as banks compete for long-term funding to meet medium- and long-term loan demand. Funding conditions are improving, with VND deposits up 11.7% YTD, ahead of VND credit growth of 10.1%. Banks have also stepped up USD lending (+53%) and have raised, or plan to raise, USD 6.2 billion from foreign loans and bonds. Inflation limits the room for easing: headline CPI is 5.1%, driven mainly by oil prices, while core inflation has climbed to 4.5% from 3.2% in January. Average 9M CPI of 4.5% has reached the lower end of the 4.5-5.0% ceiling range, reinforcing a preference for targeted support over broad-based easing.

6. THÔNG TIN KHÁC/ *OTHER INFORMATION*

Thông tin về từng nhân sự điều hành quỹ, Ban đại diện quỹ, và Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ như sau:

Below are information about Fund Managers, Board of Respresentatives and Board of Directors of Fund Management Company:

Nhân sự điều hành Quỹ/ *Fund Manager*

- **Ông Vũ Đức Sửu,** Thạc sỹ Toán giải tích và ứng dụng,Thạc sỹ Lý thuyết xác suất và thống kê toán học.
  Mr Vu Duc Suu, Master of Analytical and Applied Mathematics, Master of Probability Theory and Mathematical Statistics

  - Từ 2010 – 2015: Chuyên viên cao cấp phân tích đầu tư của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam.
    From 2010 to 2015: Senior Investment Analyst at Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company
  - Từ 2016 – 2020: Trưởng phòng Quản lý danh mục đầu tư của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam.
    From 2016 to 2020: Head of Investment Portfolio Management Department of Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company
  - Từ tháng 1/2021 đến 30/11/2023: Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.
    From January 2021 to 30 November 2023: Head of Portfolio Management Department of Dragon Capital Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company.
  - Tháng 12/2023 đến tháng 08/2024: Giám đốc nghiệp vụ cấp cao, Quỹ thụ động của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.
    From December 2023 to August 2024: Senior Associate Director, Passive Fund of Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
  - Từ tháng 09/2024 đến nay: Quản lý danh mục cấp cao, Quỹ hoán đổi danh mục và chiến lược đầu tư thụ động của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.
    From September 2024 to present: Lead Portfolio Management, ETF and Passive Strategy of Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company.

- **Ông Vũ Khôi Nguyên,** Cử nhân kinh tế.
  Mr Vu Khoi Nguyen, Bachelor of Economics
  - Từ 11/2017 – 12/2020: Nhân viên nghiên cứu - Công ty Cổ phần quản lý quỹ đầu tư Việt Nam (VFM)
  From Nov 2017 to Dec 2020: Research Analyst at Vietfund Management Joint Stock Company

- *Từ 01/2021 – 10/2023: Nhân viên nghiên cứu - Công ty Cổ phần quản lý quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam*
From Jan 2021 to Oct 2023 Research Analyst at Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company.
- *Từ 11/2023 đến nay: Trợ lý bộ phận (bộ phận Quản lý danh mục) - Công ty Cổ phần quản lý quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM)*
From Nov 2023 to present: Portfolio Management Assistant at Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company (DCVFM)

Ban đại diện Quỹ/ *Board of Representatives*

- ***Bà Nguyễn Bội Hồng Lê***, Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh.
Ms. Nguyen Boi Hong Le, Chairperson, Master of Business Administration

- Từ 1988 đến 1990: Cán bộ nghiên cứu Viện khoa học Việt Nam, Viện Hóa học Công nghiệp
From 1988 to 1990: Research Officer of Vietnam Academy of Science, Institue of Industrial Chemistry
- Từ 1990 đến 1992: Phó phòng Marketing Công ty Dầu mỡ nhờn Vidamo – Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam.
From 1990 to 1992: Deputy Head of Marketing Department of Vidamo Lubricant Company – Vietnam Oil and Gas Corporation
- Từ 1993 đến 2005: Trưởng phòng Kinh doanh Sản phẩm Dầu khí, Trưởng ban Phát triển Thị trường Nga và Đông Âu Công ty XNK Dầu khí Petechim (đổi tên thành Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec).
From 1993 to 2005: Head of Petroleum Products Sales Department, Head of Market Development Department for Russia and Eastern Europe of Petechim Petroleum Import – Export Company (renamed to Petec Investment and Technical Trading Company).
- Từ 2005 đến 2010: Phó Trưởng phòng Quản lý và Kinh doanh các sản phẩm đầu tư Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam PVFC.
From 2005 to 2010: Deputy Head of Department of Management and Sales of Investment Products of Petro Vietnam Finance Joint Stock Corporation (PVFC)
- Từ 2010 đến 2012: Trưởng phòng Giao dịch Chứng khoán Công ty Cổ phần Chứng khoán dầu khí.
From 2010 to 2012: Head of Securities Trading department, Petrovietnam Securities Joint Stock Company
- Từ 2012 đến 2020: Chuyên gia Kinh tế và Quản lý dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam.
From 2012 to 2020: Expert in Economics and Management of Oil and Gas of Vietnam Petroleum Institute
- Từ 2020 đến nay: Hưu trí.
From 2020 to present: retirement.

- **Bà Vương Thị Hoàng Yến,** Thành viên, Cử nhân Kế toán – Kiểm toán.
Ms. Vuong Thi Hoang Yen, Member, Bachelor of Accounting and Auditing

- Từ 8/2004 đến 11/2007: Kế toán trưởng Công ty TNHH Dệt – Thương Mại – Dịch vụ Minh Thắng.
From August 2004 to November 2007: Chief Accountant of Minh Thang Textile – Trading – Service Company Limited
- Từ 12/2007 đến 4/2012: Trưởng phòng Kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán AS.
From December 2007 to April 2012: Auditor – Department Head of AS Auditing Company Limited
- Từ 9/2012 đến 5/2013: Giám đốc Kiểm toán Công ty Hợp danh Kiểm toán FA.
From September 2012 to May 2013: Auditing Director of FA Auditing Partnership Company
- Từ 6/2013 đến 9/2016: Giám đốc Kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín.
From June 2013 to September 2016: Auditing Director of Dai Tin Auditing Company Limited
- Từ 10/2016 đến 12/2019: Giám đốc Kiểm toán Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín.
From October 2016 to December 2019: Auditing Director of Branch Office of Dai Tin Auditing Company Limited
- Từ 1/2020 đến 12/2024: Giám đốc Nghiệp vụ Công ty TNHH Kiểm toán Chuẩn Vàng.
From January 2020 to 12/2024: Director of Golden Standards Auditing Company Limited
- Từ 1/2025 đến nay: Giám đốc điều hành Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ & Đầu tư GHI.
From January 2025 till now: Executive Director of GHI investment and service trading Joint Stock Company

- **Ông Đặng Việt Hưng**, Thành viên, Cử nhân Luật - Luật Sư.
- Mr. Dang Viet Hung, Member, Bachelor of Law – Lawyer

- Từ tháng 10/2014 đến tháng 06/2016: Trợ lý pháp lý Bộ phận chuyên môn Công ty Luật TNHH Phương Bắc và Cộng Sự
From October 2014 to June 2016: a Law Associate at Phuong Bac va Cong Su Law Firm

- Từ tháng 07/2016 đến tháng 09/2019: Cộng sự Bộ phận chuyên môn Công ty Luật TNHH RHTLaw Taylor Wessing Việt Nam.
  From July 2016 to September 2019, an associate Specialist Department at RHTLAW Taylor Wessing Vietnam
- Từ tháng 01/2018 đến tháng 10/2018: Chuyên viên pháp chế (biệt phái) Công ty TNHH Colgate – Palmolive (Vietnam) (CPVN)
  From January 2018 to October 2018, a Legal specialist (seconded) at Colgate Palmolive (Vietnam) Company Limited
- Từ tháng 10/2019 đến tháng 03/2022: Luật sư Cộng sự Công ty Luật TNHH RHTLaw Vietnam
  From October 2019 to March 2022, a Law Associate Lawyer at RHTLaw Vietnam
- Từ tháng 04/2022 đến nay: Chuyên viên Pháp lý và Tuân thủ Công ty Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Dragon Capital Vietnam (DCVFM).
  From April 2022 till now: a Legal and Compliance Specialist in Dragon Capital VietFund Management Joint Stock Company

Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ/ *Board of Directors of FMC*

- **Lê Anh Tuấn, Tổng Giám đốc,** Tiến sĩ Kinh tế học tại Đại học Bang Pennsylvania (Hoa Kỳ)
  Dr. Lê Anh Tuấn - Chief Executive Officer, PhD in Economics from Pennsylvania State University

- Kể từ khi gia nhập Dragon Capital vào năm 2008, TS. Tuấn đã đảm nhiệm nhiều vị trí lãnh đạo cấp cao như Kinh tế trưởng, Trưởng phòng Nghiên cứu, Phó Giám đốc Đầu tư và Giám đốc Đầu tư. Ông cũng từng là Đồng Quản lý Danh mục Chào bán lần đầu/Phát hành riêng lẻ và là thành viên các Ủy ban Đầu tư của các quỹ cổ phiếu và trái phiếu.

  Since joining Dragon Capital in 2008, Dr. Tuấn has held senior leadership roles including Chief Economist, Head of Research, Deputy Chief Investment Officer, and Chief Investment Officer. He has also served as Co-Portfolio Manager of the IPO/Placing Platform and as a member of the Investment Committees for equity and fixed-income funds.

- Ông đã dẫn dắt nhiều sáng kiến chiến lược và dự án hỗ trợ kỹ thuật phối hợp với Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước và Bộ Tài chính, đóng góp tích cực vào sự phát triển của thị trường tài chính Việt Nam. Tháng 10/2025, ông được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc DCVFM.

  He has led strategic initiatives and technical assistance projects in collaboration with Vietnam's State Bank, State Treasury, and Ministry of Finance, contributing to the development of Vietnam's financial markets. In October 2025, he was appointed CEO of DCVFM.

TP.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2026
HCMC, 19th October 2026
Fund Accounting Manager
Trưởng phòng Kế toán Quỹ



Ninh Thị Tuệ Minh

PUBLIC

DRAGON CAPITAL

Mẫu số B01g - ETF. Báo cáo thu nhập
Template B01g - ETF. Statement of Comprehensive Income
(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý III năm 2026/ Quarter III 2026

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Fund Management Company: Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (FUEDCMID)
Fund name: DCVFMVNMIDCAP ETF (FUEDCMID)
Ngày lập báo cáo: Ngày 07 tháng 10 năm 2026
Reporting Date: 07 Oct 2026

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý III năm 2025 Quarter III 2025	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **Investment income**	**01**		**(39,399,336,635)**	**(51,064,862,949)**	**82,019,594,947**	**100,576,755,617**
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		783,077,400	3,126,946,800	2,408,948,200	4,506,881,308
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		7,223,840	16,394,941	8,302,947	16,949,447
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		7,223,840	16,394,941	8,302,947	16,949,447
Lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest income from Money market instruments	03.2		-	-	-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-	-	-
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(3,752,709,965)	4,861,020,198	14,816,672,230	38,173,154,077
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(36,436,927,910)	(59,069,224,888)	64,785,671,570	57,879,770,793
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-

PUBLIC

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý III năm 2025 Quarter III 2025	Số lũy kế Year-to-date
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSES	**10**		**51,071,156**	**114,465,471**	**115,276,902**	**243,440,307**
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		51,071,156	114,465,471	115,276,902	243,440,307
Phí môi giới, chuyển nhượng Brokerage & transfer fee	11.1		50,913,046	113,850,379	115,262,592	242,577,804
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		158,110	615,092	14,310	862,503
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	**20**		**931,917,033**	**3,030,680,200**	**1,218,820,805**	**3,240,723,002**
3.1.Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		567,794,915	1,900,639,158	834,729,183	2,193,555,765
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		55,854,816	176,270,723	75,002,038	191,487,266
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	*20.2.1*		35,522,377	119,017,205	53,703,086	138,629,745
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	*20.2.2*		9,000,000	23,400,000	9,420,000	17,220,000
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	*20.2.3*		11,332,439	33,853,518	11,878,952	35,637,521
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		49,500,000	148,500,000	49,500,000	148,500,000

PUBLIC

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý III năm 2025 Quarter III 2025	Số lũy kế Year-to-date
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		49,500,000	148,500,000	49,500,000	148,500,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		56,100,000	159,500,000	16,500,000	49,500,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		78,149,244	261,837,870	114,775,258	284,628,572
3.6.1.Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	*20.6.1*		39,074,622	130,918,935	57,387,629	142,314,286
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for Index usage*	*20.6.2*		39,074,622	130,918,935	57,387,629	142,314,286
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		(650,518)	759,266	1,051,497	3,082,165
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		42,746,179	121,097,280	43,041,708	114,360,255
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		32,922,397	113,575,903	34,721,121	107,108,979
Thù lao ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	*20.10.01*		19,512,329	58,487,671	19,512,329	58,487,671
Chi phí công tác, họp của ban đại diện *Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses*	*20.10.02*		-	-	-	-
Chi phí báo cáo thường niên *Annual report expenses*	*20.10.03*		-	-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee*	*20.10.04*		-	-	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*	*20.10.05*		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ *Set up fee*	*20.10.06*		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN *Annual fee paid to SSC*	*20.10.07*		1,890,411	5,609,589	2,520,548	7,479,452
Phí ngân hàng *Bank charges*	*20.10.08*		133,100	915,200	226,600	1,303,500
Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses for information disclosure of the Fund*	*20.10.09*		-	-	-	-

PUBLIC

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý III năm 2025 Quarter III 2025	Số lũy kế Year-to-date
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, printing, posting... expenses*	*20.10.10*		-	-	-	-
Phí thực hiện quyền trả cho VSDC *Fee paid to VSDC for getting the list of investors*	*20.10.11*		1,940,822	13,459,178	-	7,000,000
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC *Additional registration fee paid to VSDC*	*20.10.12*		1,100,000	10,450,000	4,900,000	10,400,000
Phí niêm yết *Listing fee*	*20.10.13*		8,345,735	24,654,265	7,561,644	22,438,356
Chi phí khác *Other expenses*	*20.10.14*		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT** **(23 = 01-10-20)**	**23**		**(40,382,324,824)**	**(54,210,008,620)**	**80,685,497,240**	**97,092,592,308**
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC **OTHER INCOME AND EXPENSE**	**24**		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ **PROFIT BEFORE TAX** **(30=23+24)**	**30**		**(40,382,324,824)**	**(54,210,008,620)**	**80,685,497,240**	**97,092,592,308**
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		(3,945,396,914)	4,859,216,268	15,899,825,670	39,212,821,515
6.2. Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(36,436,927,910)	(59,069,224,888)	64,785,671,570	57,879,770,793
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN **CORPORATE INCOME TAX**	**40**		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN **PROFIT AFTER TAX** **(41=30-40)**	**41**		**(40,382,324,824)**	**(54,210,008,620)**	**80,685,497,240**	**97,092,592,308**

Người lập:

Vương Thị Trâm Anh
Kế toán Quỹ

Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ

Người duyệt:

S.G.P: 45 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
P. SÀI GÒN - T.P HỒ CHÍ MINH

Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

PUBLIC

DRAGON CAPITAL

Mẫu số B02g - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02g - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026/ As at 30 Sep 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ:	Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (FUEDCMID)
Fund name:	DCVFMVNMIDCAP ETF (FUEDCMID)
Ngày lập báo cáo:	Ngày 07 tháng 10 năm 2026
Reporting Date:	07 Oct 2026

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026
I	**I. TÀI SẢN** **ASSETS**	**I**			
1	1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		4,033,277,886	5,793,474,000
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		4,033,277,886	5,793,474,000
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's subscription*	*111.1*		-	-
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về cổ tức và mua lại chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's dividend payment and redemption*	*111.2*		-	-
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ *Cash at bank for Fund's operation*	*111.3*		4,033,277,886	5,793,474,000
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh *Margin account for trading derivatives*	*111.4*		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng Deposit with term up to three (03) months	112		-	-
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		267,095,991,675	303,402,392,350
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		267,095,991,675	303,402,392,350
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết *Listed Shares, fund certificates*	*121.1*		267,057,377,900	303,402,392,350

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết *Unlisted Shares, fund certifictes*	*121.2*		-	-
	Trái phiếu niêm yết *Listed Bonds*	*121.3*		-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết, trái phiếu phát hành riêng lẻ *Unlisted Bonds, Private placement bonds*	*121.4*		-	-
	Công cụ thị trường tiền tệ *Money market instruments*	*121.5*		-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng *Deposits with term over three (03) months*	*121.6*		-	-
	Quyền mua chứng khoán *Investment - Rights*	*121.7*		38,613,775	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số *Index future contracts*	*121.8*		-	-
	Đầu tư khác *Other Investments*	*121.9*		-	-
	Hợp đồng mua lại đảo ngược *Reverse repo contracts*	*121.10*		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		70,014,235	205,653,970
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư *In which: Overdue receivables from selling investments*	*132*		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		61,668,500	188,962,500
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	Phải thu cổ tức *Dividend receivables*	*134.1*		-	-
	Phải thu trái tức *Coupon receivables*	*134.2*		-	-

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng *Interest receivables from deposit with term up to three (03) months*	*134.3*		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest receivables from deposit with term more than three (03) months*	*134.4*		-	-
	Phải thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ *Interest receivables from Money market instruments*	*134.5*		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2	3.2.2.Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		61,668,500	188,962,500
	Dự thu cổ tức *Dividend receivables*	*136.1*		61,668,500	188,962,500
	Dự thu lãi trái phiếu *Interest accrual from bonds*	*136.2*		-	-
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng *Interest accrual from deposits with term up to three (03) months*	*136.3*		-	-
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest accrual from deposit with term more than three (03) months*	*136.4*		-	-
	Dự thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ *Interest accrual from Money market instruments*	*136.5*		-	-
	Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược *Interest receivables from reverse repo contracts*	*136.6*		-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		8,345,735	16,691,470
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua *Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying*	*137.1*		-	-
	Các tài sản khác *Other assets*	*137.2*		8,345,735	16,691,470
	Các khoản khác *Others*	*137.3*		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN **TOTAL ASSETS**	**100**		**271,199,283,796**	**309,401,520,320**

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026
II	**II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES**	**II**			
1	1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
	Gốc hợp đồng repo Repo contracts - Principal	*311.1*		-	-
	Vay ngắn hạn Short-term loans	*311.2*		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	-
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	-
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	*313.1*		-	-
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	*313.2*		-	-
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	-
5	5.Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		53,307,853	91,635,704
	Phí giao dịch Transaction fee	*316.1*		-	-
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payables	*316.1.1*		-	-
	Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Fee payables	*316.1.2*		-	-
	Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	*316.2*		40,693,822	78,407,643
	Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	*316.3*		2,126,360	4,252,719
	Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	*316.4*		-	-

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ *Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives*	*316.5*		10,487,671	8,975,342
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK *Accrued expense for annual listing fee at HOSE*	*316.6*		-	-
	Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo *Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts*	*316.7*		-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		-	-
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ *Subscription Pending allotment*	*317.1*		-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ *Payables to investors for investment bought on behalf*	*317.2*		-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		-	-
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		333,176,940	460,235,637
	Trích trước phải trả phí quản lý *Accrued expense for Management fee*	*319.1*		182,127,972	202,957,750
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở *Accrued expense for Custodian fee*	*319.2*		13,582,998	14,984,859
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*319.2.1*		11,382,998	12,684,859
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*319.2.2*		200,000	300,000
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC *Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC*	*319.2.3*		2,000,000	2,000,000
	Trích trước phí quản trị quỹ *Accrued expense for Fund administration fee*	*319.3*		16,500,000	16,500,000
	Trích trước phí giám sát *Accrued expense for Supervising fee*	*319.4*		16,500,000	16,500,000
	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng *Accrued expense for Tranfer agency fee*	*319.5*		24,459,178	22,518,356

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation*	*319.6*		40,003,396	93,387,336
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for Index usage*	*319.7*		40,003,396	93,387,336
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		6,159,589	4,819,178
	Phải trả phí báo giá *Price feed fee payable*	*320.1*		-	-
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện *Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting*	*320.2*		-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN *Accrued expense for Annual Fee paid to SSC*	*320.3*		5,609,589	3,719,178
	Phí Ngân hàng S2B *S2B Bank charge*	*320.4*		-	-
	Phải trả khác *Other payables*	*320.5*		550,000	1,100,000
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**300**		**392,644,382**	**556,690,519**
III	**III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II)** **DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)**	**400**		**270,806,639,414**	**308,844,829,801**
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		237,000,000,000	235,000,000,000
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		336,000,000,000	334,000,000,000
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(99,000,000,000)	(99,000,000,000)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(13,846,989,068)	(14,191,123,505)
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		47,653,628,482	88,035,953,306
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		88,035,953,306	97,435,964,769

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 Jun 2026
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		(40,382,324,824)	(9,400,011,463)
IV	**IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE**	**430**		**11,426.44**	**13,142.33**
V	**V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS**	**440**		-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI	**VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS**	**VI**			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		23,700,000.00	23,500,000.00

Người lập: **Người duyệt:**

Vương Thị Trâm Anh
Kế toán Quỹ

Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ

S.G.P: 45 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
P. SÀI GÒN - T.P HỒ CHÍ MINH

Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

PUBLIC

DRAGON CAPITAL

Mẫu số B05g - ETF. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Template B05g - ETF. Cash flow statement

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý III năm 2026/ Quarter III 2026

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Fund Management Company: Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (FUEDCMID)
Fund name: DCVFMVNMIDCAP ETF (FUEDCMID)
Ngày lập báo cáo: Ngày 07 tháng 10 năm 2026
Reporting Date: 07 Oct 2026

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Quý II năm 2026 Quarter II 2026
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư **Cash flow from investing activities**	**I**			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		**(40,382,324,824)**	**(9,400,011,463)**
1.1 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	01.1		-	(3,112,238,248)
1.2 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	01.2		180,000	3,520,000
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		**36,398,978,141**	**15,721,208,792**
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliased (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		36,436,927,910	15,679,008,801
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		(37,949,769)	42,199,991
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		**(3,983,166,683)**	**3,212,479,081**
(-) Tăng, (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		2,190,097,765	(1,349,587,613)

PUBLIC

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Quý II năm 2026 Quarter II 2026
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		-	92,940,000
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		127,294,000	82,569,400
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		8,345,735	8,255,020
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short-term Loans	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		-	-
(+) Tăng/ (-) giảm phải trả về mua các khoản đầu tư Increase/Decrease in payables for securities purchased	10.1		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) in profit distribution payables to investors	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) in Tax payables and obligations to the State Budget	13		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Subscription Payable to investors	14		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Redemption payable to investors	15		-	(370,720,000)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) in Other payables	16		962,329	395,890
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) in Fees payable to related service providers	17		(127,058,697)	66,770,452
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) **Net Cash flow from Investing activities**	**19**		**(1,783,525,551)**	**1,743,102,230**

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Quý II năm 2026 Quarter II 2026
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính **Cash flow from financing activities**	**II**			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		23,329,437	110,921,788
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		-	(244,309,855)
3. Tiền vay gốc Principal of borrowings	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal borrowings	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution paid to investors	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) **Net cash outflows from financing activities**	**30**		**23,329,437**	**(133,388,067)**
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ **Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period**	**40**		**(1,760,196,114)**	**1,609,714,163**
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ **Cash and cash equivalents at the beginning of period**	**50**		**5,793,474,000**	**4,183,759,837**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period:	51		5,793,474,000	4,183,759,837
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		5,793,474,000	4,183,759,837
Tiền gửi không kỳ hạn *Demand deposit*	*52.1*		5,793,474,000	4,183,759,837
Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng *Deposit with term up to three (03) months*	*52.2*		-	-
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh *Margin account for trading derivatives*	*52.3*		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về phải trả cổ tức và mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's dividend payable and subscription/redemption	53		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ **Cash and cash equivalents at the end of period**	**55**		**4,033,277,886**	**5,793,474,000**

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Quý II năm 2026 Quarter II 2026
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period:	56		4,033,277,886	5,793,474,000
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		4,033,277,886	5,793,474,000
Tiền gửi không kỳ hạn *Demand deposit*	*57.1*		4,033,277,886	5,793,474,000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng *Deposit with term up to three (03) months*	*57.2*		-	-
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh *Margin account for trading derivatives*	*57.3*		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về phải trả cổ tức và mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's dividend payable and subscription/redemption	58		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ **Changes in cash and cash equivalents in the period**	**60**		**(1,760,196,114)**	**1,609,714,163**
Khác **Others**	**80**		**-**	**-**

Người lập: **Người duyệt:**

Vương Thị Trâm Anh
Kế toán Quỹ

Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ

Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

PUBLIC

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam ("DCVFM")
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company ("DCVFM")
Quỹ: ETF DCVFMVNMIDCAP
DCVFMVNMIDCAP ETF

Mẫu số B06g – ETF
Form B06g – ETF
(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(According to Circular 181/2015/TT-BTC dated 13/11/2015 of Ministry of Finance)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

SELECTED NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

Quý III - Năm 2026

Quarter III – 2026

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ/ General information of fund

1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ/ Certificate of Public Offering and Certificate of registration of public fund establishment

Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP ("Quỹ") được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 132/GCN-UBCK ngày 25/05/2022 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP số 40/GCN-UBCK ngày 23/08/2022.
DCVFMVNMIDCAP ETF Fund ("Fund") was established according to the Certificate of public offering No. 132/GCN-UBCK dated May 25, 2022 and Certificate of registration of public fund establishment No. 40/GCN-UBCK dated 23 August 2022 issued by the State Securities Commission of Vietnam ("the SSC").

Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP đã niêm yết lần đầu tiên trên Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM theo Quyết định niêm yết chứng chỉ quỹ số 660/QĐ-SGDHCM ngày 14 tháng 9 năm 2022.
DCVFMVNMIDCAP ETF was listed for the first time on the Ho Chi Minh City Stock Exchange listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") following the Decision No. 660/QD-SGDHCM dated on 14 September 2022.

Trong giai đoạn phát hành chứng chỉ Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP lần đầu ra công chúng, vốn điều lệ đã huy động là 60.000.000.000 (sáu mươi tỷ) đồng Việt Nam và tương ứng với 60 (sáu mươi) lô chứng chỉ Quỹ. Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 (mười ngàn) Đồng.
During the initial public offering of DCVFMVNMIDCAP ETF certificates, the charter capital was 60,000,000,000 (sixty billion) Vietnam Dong equivalent to 60 (sixty) lots of Fund certificates. The par value of each fund certificate is 10,000 (ten thousand) VND.

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành vào tháng 5 năm 2022 và sửa đổi, bổ sung vào tháng 4 năm 2025 và không bị giới hạn về thời gian hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập. Trong suốt thời gian hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ và ngược lại.
The Fund operates according to the Fund Charter issued in May 2022, updated in Apirl 2025 and is not limited in operating time according to the Certificate of registration of public fund establishment. During the operation period, the Fund has the obligations to issue creation units in exchange for a basket of component securities and vice versa

PUBLIC

1.2. Địa chỉ liên hệ của Quỹ/*Correspondence address of the Fund*

Tầng 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
15th Floor, Me Linh Point Building, 02 Ngo Duc Ke, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ/ *General information of the Fund's operations*

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 267.000.000.000 đồng.
The size of the Fund: The initial charter capital of the Fund was VND 267,000,000,000.

Mục tiêu của Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tham chiếu.
The objective of the Fund is to replicate the performance of the Reference Index as closely as possible.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng: Ngày định giá là ngày làm việc (của kỳ định giá ngày), ngày thứ Sáu hàng tuần (của kỳ định giá tuần) và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo (của kỳ định giá hàng tháng). Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ, ngày nghỉ lễ, tết, ngày làm bù theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà vào ngày đó Sở Giao dịch Chứng khoán không tổ chức giao dịch chứng khoán thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó, ngoại trừ kỳ định giá tháng thì vẫn là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo.
Frequency of net asset value determination: The Fund's net asset value is determined daily on the working day (for daily valuation period), every Friday (for weekly valuation period), and the first day of the following month (for monthly valuation period). In case the valuation date falls on a weekend or a holiday or compensation working day according to the decision of a state agency on which the Stock Exchange does not organize securities trading, the valuation date will be moved to the working day right after. Regarding monthly valuation, the valuation date is the first date of the following month and does not change even if the valuation date falls on a weekend or a holiday.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: Tần suất giao dịch của Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP là mỗi ngày mà Sở Giao dịch Chứng khoán tổ chức giao dịch chứng khoán.
Trading frequency of Fund Certificate: on day that the Stock Exchange organizes securities trading.

Hạn chế đầu tư của Quỹ theo quy định của điều lệ và pháp luật hiện hành.
Investment Restrictions of the Fund is according to the Fund charter and prevailing law.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/Fiscal year and currency

2.1. Kỳ kế toán/ Fiscal year

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.
The Fund's fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/Currency

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").
The financial statements are measured and presented in the Vietnamese Dong ("VND").

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng/Accounting standards and reporting framework applied

3.1. Chế độ kế toán áp dụng/ Accounting policies

Quỹ áp dụng Chế độ kế toán Quỹ ETF ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98") và các quy định có liên quan khác.

The Fund applies the ETF Fund Accounting Regime issued according to Circular No. 181/2015/TT-BTC dated 13 November 2015 of the Ministry of Finance, Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Ministry Finance issued on guidance on operations and management of securities investment funds ("Circular 98") and other relevant regulations.

PUBLIC

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

The financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to exchange-traded funds stipulated in Circular 181/2015/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 13 November 2015, Circular 98/2020/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 16 November 2020 providing guidance on the operation and management of securities investment funds and prevailing regulations on preparation and presentation of financial statements.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng/ Registered accounting documentation system

Nhật ký chung/*General Journal Ledger*

4. Các chính sách kế toán áp dụng/*Summery of significant accounting policies*:

4.1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền/Cash and cash equivalents

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng tại ngân hàng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Bank deposits and cash equivalents include demand deposits and deposits with original terms not exceeding three (03) months at the bank from the transaction date. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting Short-term commitments to spend money rather than for investment or other purposes.

4.2. Các khoản đầu tư /Investments

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị nêu tại mục 4.2 (iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Securities investments are initially recorded at cost, including only the purchase price and excluding costs related to the purchase of those investments, including brokerage fees, transaction fees and bank fees. goods, and are revalued at the date of the statement of financial position according to the valuation method set out in section 4.2 (iii). Gains or losses resulting from revaluation of investments are recognized in the income statement.

i. Phân loại/ Reclassification

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

The Fund classifies listed and unlisted securities purchased for trading purposes as trading securities.

ii. Ghi nhận ban đầu/ Initial recognition

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

The Fund records the portfolio of structural securities exchanged for fund certificates on the first working day from the date of the swap transaction - the date of confirmation of transaction completion and ownership for the Fund.

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

The Fund records the portfolio of securities in which the Fund invests at the transaction date.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.
Bonus shares and stock dividends are accounted for as investments at zero value and the value of those shares is reassessed at the date of the statement of financial position.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.
The value of a stock purchase right is determined as the difference between the market price of the stock at the date of the financial statement and the amount of exercise of the purchase right on the announcement date of the purchase multiplied by the ratio required to buy a new share.

Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.
The value of the purchase option will be reassessed at the financial position statement date.

iii. Xác định giá trị/Valuation

Theo quy định, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sổ tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản.
According to regulations, investments in the Fund's Investment Portfolio are revalued at market prices at the date of the financial position statement. In case there is no market price at the most recent trading day or the market price is highly volatile, the Fund Management Company may use Fair value to revaluate investments. Fair value is determined according to the principles, methods or theoretical models of financial asset valuation as stipulated in the Fund charter, or the Fund's valuation handbook or after being approved by the Board of Representatives consent in writing.

iv. Chấm dứt ghi nhận/De-recognition

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.
Securities investments are derecognised when the right to receive cash flows from that securities investment has ended or the Fund has transferred most of the risks and benefits associated with ownership of securities.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

The cost of trading securities is calculated using the weighted average method at the end of the trading day.

4.3. Các khoản phải thu/Receviables

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Receivables include receivables from the sale of investments, receivables and accruals of dividends, interest on investments, and receivables from settlement with investors when the Fund buys/sells restricted securities on behalf of the Fund. mechanism, receivables from investment units in case of corporate events (cash dividends, stock dividends, bonus shares, rights to buy additional shares issued) arising related to the portfolio. Exchange structured securities because ownership recording has not been done between The Fund and investors or related to restricted securities are in the process of buying/selling on behalf of investors and other receivables related to the Fund's operations. Receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

According to Circular No. 48/2019/TT-BTC dated August 8, 2019 issued by the Ministry of Finance, provisions for bad debts are made based on expected losses that may occur in case the debt is not yet due. payment but the economic organization has gone bankrupt, has opened bankruptcy proceedings, and has fled the place of business; The debtor is being prosecuted, detained, tried by law enforcement agencies or is serving a sentence or is suffering from a serious illness (certified by the hospital) or has died or the debt has been requested by the enterprise to be enforced. execute the sentence but cannot execute it because the debtor has fled from his place of residence; The debt has been sued by the enterprise to collect debt but the settlement of the case has been suspended or based on the overdue status of the receivables with the following provisioning rate:

Thời gian quá hạn/ Due date	***Mức trích lập dự phòng/ Provision rate***
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm – from 6 months to less than 1 year	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm – from 1 year to 2 years	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm- from 2 years to 3 years	70%
Từ ba (03) năm trở lên- More than 3 years	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.
For overdue debts, the Fund also further evaluates the expected recovery ability of these debts to determine additional provisions (if necessary) in addition to the provision already set up based on overdue debt term.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.
Provision for bad debts is made for possible losses on undue debts determined by the Fund after considering the recoverability of these debts.

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

Provisions for bad debts arising are recorded in the income statement during the period.

4.4. Các khoản phải trả/*Payables*

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

Payables include payables for purchasing investments, payables for Fund management services, payables from settlement with investors when the Fund buys/sells restricted securities on behalf of, and payables for investors in case of corporate events (cash dividends, stock dividends, bonus shares, rights to buy additional shares issued) arising related to the exchange structure securities portfolio due to the record unrealized ownership between the Fund and investors or related

parties to restricted securities that are in the process of being purchased/sold on behalf of investors and other payables. Accounts payable are stated at cost.

4.5. Dự phòng/ *Provison*

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

A provision is recognized if, as a result of a past event, the Fund has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required. future economic conditions to pay the debt obligations. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to that debt.

4.6. Phân loại các công cụ tài chính/ *Financial instruments reclassification*

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

Solely for the purpose of providing disclosures about the significance of financial instruments to the Fund's financial position and results of operations and the nature and extent of risk arising from financial instruments, financial instruments are classified as follows:

i. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một tron các điều kiện sau

The principal asset measured at fair value through the income statement is a chronic financial asset under the following conditions::

▪ Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

▪ *Financial assets are classified by the Fund into the group held for business. Financial assets are classified as held for trading if:*

- *assets are purchased primarily for the purpose of resale in the short term;*
- *there is evidence of trading in that instrument for short-term profit; or*
- *derivative financial instruments (except derivative financial instruments defined as a financial guarantee contract or an effective risk hedging instrument)*

▪ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

▪ *At the time of initial recognition, the Fund classifies financial assets into groups determined by fair value through the Income Statement.*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ *Investments held until maturity*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

▪ các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;

▪ các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and a fixed maturity that the Fund has the intention and ability to hold to maturity, except:

- *financial assets that at the time of initial recognition were classified by the Fund as determined by fair value through the Income Statement;*
- *financial assets that have been classified by the Fund as available for sale; and*
- *financial assets that meet the definition of loans and receivables.*

Các khoản cho vay và phải thu/ Loans and receivables

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Loans and receivables are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and are not quoted on a market, except:

- *items that the Fund intends to sell immediately or will sell in the near future are classified as assets held for trading purposes, and those that at the time of initial recognition are classified by the Fund in groups determined by fair value through Income Statement;*
- *items classified by the Fund as available for sale at the time of initial recognition; or*
- *items for which the holder may not recover substantially all of the initial investment, other than due to deterioration in credit quality, and are classified as available for sale.*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Available-for-sale assets are non-derivative financial assets that are identified as available-for-sale or are not classified as:

- *financial assets determined at fair value through Income Statement;*
- *held-to-maturity investments; or*
- *loans and accounts receivable.*

ii) Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập/ Financial liabilities are determined at fair value through the Income Statement

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

A financial liability determined at fair value through the Income Statement is a financial liability that satisfies one of the following conditions:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- *Financial liabilities are classified by the Fund into the group held for business purposes. A financial liability is classified as held for business if it satisfies one of the following conditions:*
  - *created primarily for short-term acquisition purposes;*
  - *there is evidence of trading in that instrument for short-term profit; or*

- *derivative financial instruments (except derivative financial instruments defined as a financial guarantee contract or an effective risk hedging instrument)*

▪ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

▪ *At the initial recognition, the Fund classifies financial liabilities into the group determined by fair value through the Income Statement.*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ/ Financial liabilities are determined at amortized cost
Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.
Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Financial liabilities that are not classified as financial liabilities measured at fair value through the Income Statement will be classified as financial liabilities measured at amortized cost.

The above classification of financial instruments is for presentation and explanation purposes only and is not intended to describe methods for determining the value of financial instruments. Accounting policies regarding the valuation of financial instruments are presented in other relevant notes.

4.7. Thuế/ Tax

Các nhà đầu tư là tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo quy định của Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật cho việc kê khai và nộp thuế trên thu nhập phát sinh đối với giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ. Các tổ chức nước ngoài theo quy định tại Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành (được thay thế một phần bởi quy định tại Luật thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 1 tháng 7 năm 2025) nếu có giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ phải nộp thuế theo hướng dẫn tại Công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành ("Công văn 2331"), và quy định của Luật thuế TNDN hiện hành và sẽ được Công ty Quản lý Quỹ khấu trừ, kê khai và nộp thuế thay theo quy định của pháp luật.
Các nội dung trên là dựa theo quy định tại các Luật về thuế Thu nhập Doanh nghiệp, thuế Giá trị Gia tăng và Quản lý thuế, được hướng dẫn chi tiết trong các Nghị định và Thông tư liên quan cùng với hướng dẫn tại Công văn 2331. Các nội dung trên có thể thay đổi trong tương lai do sự thay đổi về luật và quy định về thuế tại Việt Nam.

Taxation

Corporate Fund Unitholders established under Vietnamese laws must be responsible for self-declaration and payment of income tax for fund units redemption transactions to the State Treasury in accordance with prevailing Corporate Income Tax Law. Foreign corporate Fund Unit holders as regulated under Circular 103/2014/TT-BTC dated 6 August 2014 issued by the Ministry of Finance (as partially replaced by the provisions under the Law on Value Added Tax No. 48/2024/QH15 dated 1 July 2025) are subject to tax for the fund units redemption transactions in accordance with Official Letter No. 2331/TCT-CS dated 15 June 2015 issued by the General Department of Tax ("Official Letter 2331"), and applicable Law on Corporate Income Tax and the Fund Management Company will withhold, declare and pay tax on their behalf in accordance with current regulations.

The above disclosures are based on the Laws on Corporate Income Tax, Value Added Tax and tax management, which are guided in details in relevant decrees and circulars as aforementioned as well as Official Letter 2331. The above disclosures may change in the future due to the changes in tax law and regulations in Vietnam.

4.8. Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ/ Fund certificates and Net Asset Value that can be distributed to investors holding fund certificates

(i) Vốn góp phát hành/ Subscription capital

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.
Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ.
Fund unit with right to dividend is classified as equity. Par value of each fund unit is VND 10.000. 1 lot of fund unit is equivalent to 100.000 fund certificates.

Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân.
The minimum number of swap transactions is one lot of fund certificates corresponding to one hundred thousand (100,000) fund certificates. The net asset value per lot of fund certificates is equal to the net asset value of the Fund divided by the total number of lots of fund certificates rounded to the nearest unit. The net asset value on a fund certificate is equal to the net asset value of the Fund divided by the total number of fund certificates in circulation to (02) decimals.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc đầu tiên kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.
Subscription capital represents the capital from exchange of a lot of fund certificates for a basket of component securities and cash contribution (if any). Created capital is recorded as par value on the working day after the exchange date – the date on which the exchange and ownership transfer are confirmed.

ii. Vốn góp mua lại/ Redeemed capital

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc đầu tiên kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.
Redeemed capital represents the capital from exchange of a basket of component securities and cash payment (if any) for a lot of fund certificates from the fund certificate holders at the exchange date. Redeemed capital is recorded as par value on the working day after the exchange date – the date on which the exchange and ownership transfer are confirmed.

iii. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư/ Share premium

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ dùng để hoán đổi với mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.
Share premium represents the difference between the par value and the creation value or redemption value in exchange transactions.

iv. Phân phối thu nhập của Quỹ/Distribution of the Fund's income

Theo Điều lệ của Quỹ, để hạn chế tối đa chi phí phát sinh, Quỹ sẽ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

According to the Fund's Charter, to minimize costs incurred, the Fund will not distribute profits. All profits of the Fund arising during its operation will be accumulated to increase the net asset value of the Fund.

4.9. Doanh thu/*Revenue*

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

Revenue and income is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Fund and the revenue can be reliably measured. The following specific recognition criteria must also be met before revenue and income is recognised:

i. Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức/ Income from deposit interest, bond interest and dividends

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắc. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

Deposit and bond interest income is recognized in the income statement on an accrual basis unless collectability is uncertain. Dividend income is recognized when the Fund's right to receive dividends is established.

ii. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán/ Income from securities trading activities

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Income from securities trading activities is recorded in the income statement when receiving notification of fund certificate swap transaction results and securities trading results from the Vietnam Securities Depository Center that have been audited. inspected by the Supervisory Bank (for listed securities) and upon completion of the asset transfer contract (for unlisted securities).

4.10. Chi phí/ Expense

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

Expenses are recorded in the income statement on an accrual basis.

4.11. Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ/ Net asset value per fund certificate and net asset value per lot of fund certificates

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

The net asset value per fund certificate is calculated by dividing the Fund's net asset value by the outstanding fund certificates at the date of the financial position statement.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

The net asset value per lot of fund certificates is calculated by dividing the net asset value of the Fund by the lot of fund certificates in circulation at the date of the financial position statement.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

Net asset value is determined by subtracting total liabilities from total assets.

4.12. Báo cáo bộ phận/ Segment reporting

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

Fund operates as an segment.

4.13. Các bên liên quan/ Related parties

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
Parties/persons are considered to be related if one party/person has the ability, directly or indirectly, to control or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. joint. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.

Other investment funds under the management of the Fund Management Company and related persons of the Fund Management Company according to the provisions of the Securities Law are considered related parties to the Fund.

4.14. Số dư bằng không/ Nil balance

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Items required by Circular 198/2012/TT-BTC that are not presented in these financial statements indicate nil item.

5. Thông tin bổ sung cho báo cáo tài chính/Additional information for Financial Statment

Phần thuyết minh này được trình bày theo phụ lục đính kèm/ Presented as attached file



VFMMID_Note
FS_Quy_3_2026 - Gui

6. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF/ Payable for ETF fund management services

6.1. Giá dịch vụ quản lý Quỹ/ Management fee

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được tính hàng ngày dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ quản lý quỹ là 0,8% giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP/ năm tài chính. Giá dịch vụ này được trả cho DCVFM để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP.
Management fee is calculated daily based on the actual number of days in the valuation period and the Fund's net asset value at the valuation date. The price of fund management services is 0.8% of the net asset value of the DCVFMVNMIDCAP ETF/financial year. This service price is paid to DCVFM to perform management services for the DCVFMVNMIDCAP ETF.

Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.
The monthly service price is the total service price calculated (accrued) for the valuation periods in the month.

6.2. Giá dịch vụ lưu ký, dịch vụ giám sát Quỹ, dịch vụ quản trị Quỹ/ Custody Service fee, Supervisory Service fee, Administration Service fee

Dịch vụ ***Service***	**Biểu phí** ***Fee rate***
Giám sát *Supervisory*	• Tối đa 0,02% NAV/năm (chưa bao gồm thuế GTGT(nếu có)) • *Maximum fee rate is 0,02% NAV per annum (excluding VAT (if any))*
Lưu ký chứng khoán	• Tối đa 0,05% NAV mỗi năm (chưa bao gồm thuế GTGT(nếu có)); • Maximum fee rate is 0,05% NAV per annum (excluding VAT (if any))

Dịch vụ ***Service***	**Biểu phí** ***Fee rate***
Giám sát *Supervisory* *Custody*	• Tối đa 0,02% NAV/năm (chưa bao gồm thuế GTGT(nếu có)) • *Maximum fee rate is 0,02% NAV per annum (excluding VAT (if any))*
Quản trị Quỹ *Administration*	• Tối đa 0,03% NAV mỗi năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)); • Maximum fee rate is 0,03% NAV per annum (excluding VAT (if any))

Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

The above service fee is calculated based on Gross Asset Value as at the day before Valuation date and is paid on a monthly basis. Monthly fee payament is total amount of fee calculated on each NAV cycle during the month.

6.3. Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu/ Indicative NAV calculation fee and Index fee

Dịch vụ ***Service***	**Biểu phí** ***Fee rate***
Quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu *Monitoring and operation of reference index*	• Tối đa là 0,05% NAV bình quân gia quyền mỗi năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)) • *0,05% weighted average NAV per annum (excluding VAT (if any))* • Tối thiểu là 50 triệu đồng /năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)) • *Minimum fee is 50 million dong per annum (excluding VAT (if any))*
Cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu *Calculation of Indicative NAV*	• Tối đa là 0,05% NAV bình quân gia quyền mỗi năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)) • *0,05% weighted average NAV per annum (excluding VAT (if any))* • Tối thiểu là 50 triệu đồng /năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)) • *Minimum fee is 50 million dong per annum (excluding VAT (if any))*

Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả định kỳ hàng năm.

The above fees are calcuated based Gross Asset Value as at the day before Valuation day and paided on a yearly basis.

Mức giá dịch vụ, thời gian áp dụng và phương pháp thanh toán giá dịch vụ được qui định cụ thể trong Hợp đồng giữa Công ty quản lý quỹ và Tổ chức quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu và Hợp đồng giữa Công ty quản lý quỹ và Tổ chức cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu.

Fee rate, applicable time and payment methods are regulated in contract between Fund Manager and Service Provider.

PUBLIC

7. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính/ Subsequent events

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

There have been no significant subsequent events occurring after the year end date which would require adjustments or disclosures to be made in the financial statements.

Người lập: ***Preparer:***		**Người duyệt:** ***Approver***
Vương Thị Trâm Anh Kế toán Quỹ *Fund Accountant*	**Ninh Thị Tuệ Minh** Trưởng phòng Kế toán Quỹ *Head of Fund Acounting*	**Lê Hoàng Anh** Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư *Acting Director of Investment Operation Supports*

Phụ lục – Thông tin bổ sung cho báo cáo tài chính
Appendix – Additional Information for Financial Statements

1 **Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền**
Cash at bank and cash equivalent

	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	4,033,277,886	5,793,474,000
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ / Cash at bank for Fund's subscription	-	-
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ / Cash at bank for Fund's redemption	-	-
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh, chi tiết như dưới đây Margin deposit for derivatives investment activities, details as below	-	-
Các khoản tương đương tiền (chi tiết như dưới đây) Cash equivalents (details as below)	-	-
Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	-	-
Tổng cộng **Total**	**4,033,277,886**	**5,793,474,000**

2 **Các khoản phải thu**
Receivables

	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	-	
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức , tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	61,668,500	188,962,500
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn Receivables from investments maturing	-	-
Phải thu khác Other receivables	8,345,735	16,691,470
Tổng cộng **Total**	**70,014,235**	**205,653,970**

3 **Các khoản đầu tư**
Investment
Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư:

Khoản đầu tư	Giá mua Cost	Giá trị thị trường Market price	Chênh lệch Difference		Giá trị đánh giá lại Value of revaluation
			Chênh lệch tăng Value increase	Chênh lệch giảm Value decrease	
	VNĐ [1]	VNĐ [2]	VNĐ [3]=[2]-[1]	VNĐ [4]=[1]-[2]	VNĐ [5]=[1]+[3]-[4]
Cổ phiếu niêm yết , chứng chỉ quỹ niêm yết Listed Shares, listed fund certificates	277,502,719,815	267,057,377,900	30,555,499,533	41,000,841,448	267,057,377,900
Cổ phiếu chưa niêm yết , chứng chỉ chưa quỹ niêm yết Unlisted Shares, unlisted fund certificates	-	-	-	-	-
Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	-	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	-	-	-	-	-
Hợp đồng phái sinh Index future contracts	-	-	-	-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	-	-	-	-	-
Công cụ thị trường tiền tệ Money Market Instrument	-	-	-	-	-
Quyền mua Right		38,613,775	38,613,775	-	38,613,775
Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư khác Other investments	-	-	-	-	-
Cộng **Total**	**277,502,719,815**	**267,095,991,675**	**30,594,113,308**	**41,000,841,448**	**267,095,991,675**

4 Chi phí phải trả / Expense Accruals

	Kỳ này / This period VND	Kỳ trước / Last period VND
Phí giao dịch / Transaction fee	-	-
Phải trả phí môi giới / Brokerage fee payables	-	-
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán / Clearing Settlement Fee payables	-	-
Trích trước phí kiểm toán / Accrued expense for Audit fee	40,693,822	78,407,643
Trích trước phí họp đại hội thường niên / Accrued expense for Annual General meeting	2,126,360	4,252,719
Trích trước phí báo cáo thường niên / Accrued expense for Annual report	-	-
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ / Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	10,487,671	8,975,342
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK / Accrued expense for annual listing fee at HOSE	-	-
Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo / Accrued Interest Expense of loan contracts and repo contracts	-	-
Tổng cộng / Total	**53,307,853**	**91,635,704**

5 Phải trả các Đại lý phân phối, Công ty Quản lý quỹ về phí phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ / Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company

	Kỳ này / This period VND	Kỳ trước / Last period VND
Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ / Subscription and Redemption fee payable to distributors	-	-
Phải trả cho các đại lý kỳ danh / Payable to registered agents	-	-
Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ / Subscription and Redemption fee payable to fund management company	-	-
Tổng cộng / Total	-	-

6 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu / STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY

	Đơn vị / Unit	Kỳ trước / Last period	Phát sinh trong kỳ / Movement during the period	Kỳ này / This period
Vốn góp phát hành / Capital issued				
Số lượng CCQ (1) / Number of fund units	CCQ	33,400,000.00	200,000.00	33,600,000.00
Giá trị ghi theo mệnh giá (2) / Subscribed capital at face value	VND	334,000,000,000	2,000,000,000	336,000,000,000
Thặng dư vốn góp phát hành (3) / Share premium	VND	20,046,465,795	344,134,437	20,390,600,232
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3) / Total capital issued	VND	354,046,465,795	2,344,134,437	356,390,600,232
Vốn góp mua lại / Capital redeemed				
Số lượng CCQ (5) / Number of fund units	CCQ	(9,900,000.00)	-	(9,900,000.00)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6) / Redeemed capital at face value	VND	(99,000,000,000)	-	(99,000,000,000)
Thặng dư vốn góp mua lại (7) / Share premium	VND	(34,237,589,300)	-	(34,237,589,300)
Tổng giá trị mua lại CCQ (8) = (6) + (7) / Total capital redeemed	VND	(133,237,589,300)	-	(133,237,589,300)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (1) + (5) / Number of outstanding fund units	**CCQ**	**23,500,000.00**	**200,000.00**	**23,700,000.00**
Giá trị vốn góp của Nhà đầu tư theo mệnh giá (10) = (2) + (6) / Contributed capital	**VND**	**235,000,000,000**	**2,000,000,000**	**237,000,000,000**
Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (11) = (3) + (7) / Share premium of investor	**VND**	**(14,191,123,505)**	**344,134,437**	**(13,846,989,068)**
Lợi nhuận chưa phân phối (12) / Retained earnings	**VND**	**88,035,953,306**	**(40,382,324,824)**	**47,653,628,482**

NAV hiện hành (13) = (10) + (11) + (12) **NAV**	VNĐ	308,844,829,801		270,806,639,414
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (14) = (13)/(9) **NAV per unit**	VNĐ/CCQ	13,142.33		11,426.44

7 **Lợi nhuận chưa phân phối**
Retained earnings

	Kỳ trước Last period	Phát sinh trong kỳ Movement during the period	Kỳ này This period
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
	62,005,753,536	(3,945,396,914)	58,060,356,622
Lãi /(Lỗ) đã thực hiện Realized gain (loss)	26,030,199,770	(36,436,927,910)	(10,406,728,140)
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện Unrealized gain (loss)			
Lợi nhuận đã phân phối cho NĐT Profits distributed to investors	-	-	-
Tổng lợi nhuận chưa phân phối **Total**	**88,035,953,306**	**(40,382,324,824)**	**47,653,628,482**

8 **Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư**
LOSS)/GAIN FROM TRADING INVESTMENTS

	Tổng giá trị bán Sale value	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch Cost	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này Profit and loss from selling securities this period
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Cổ phiếu niêm yết , chứng chỉ quỹ niêm yết Listed Shares, listed fund certificates	25,124,235,800	28,876,765,765	(3,752,529,965)
Mua hộ chứng khoán hạn chế đầu tư Purchasing restricted securities on behalf of Fund Unitholders	-	-	(180,000)
Cổ phiếu chưa niêm yết , chứng chỉ chưa quỹ niêm yết Unlisted Shares, unlisted fund certificates	-	-	-
Trái phiếu niêm yết Listed bond	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted bond	-	-	-
Hợp đồng phái sinh Index future contracts	-	-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	-	-	-
Công cụ thị trường tiền tệ Money Market Instrument	-	-	-
Quyền mua Right	-	-	-
Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	-	-	-
Các khoản đầu tư khác Other investments	-	-	-
Tổng cộng **Total**	**25,124,235,800**	**28,876,765,765**	**(3,752,709,965)**